



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 Năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị: VND

STT	TÀI SẢN	Mã	Thuyết	Số cuối kỳ	Năm 2010
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		854,496,676,446	845,485,590,082
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	199,029,640,119	152,598,123,255
1	Tiền	111		111,060,504,665	84,450,123,255
2	Các khoản tương đương tiền	112		87,969,135,454	68,148,000,000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	207,455,243,441	254,654,899,604
1	Đầu tư ngắn hạn	121		207,455,243,441	254,654,899,604
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		304,535,118,738	258,421,781,084
1	Phải thu của khách hàng	131	5	295,638,543,382	261,918,798,868
2	Trả trước cho người bán	132		43,772,920,753	26,561,269,441
3	Phải thu nội bộ	133		-	1,005,734,658
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	134	6	-	-
5	Các khoản phải thu khác	135	7	4,093,695,262	4,394,369,180
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(38,970,040,659)	(35,458,391,063)
IV.	Hàng tồn kho	140	8	76,399,863,039	99,930,647,082
1	Hàng tồn kho	141		76,399,863,039	99,930,647,082
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		67,076,811,109	79,880,139,057
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		28,565,269,432	26,037,495,386
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		32,560,087,020	39,741,697,176
3	Các khoản khác phải thu Nhà nước	154	9	1,941,926,866	3,032,898,829
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		4,009,527,791	11,068,047,666
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,228,861,434,027	1,277,460,144,463
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	10	-	-
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
II.	Tài sản cố định	220		1,113,681,975,562	1,147,821,824,920
1	Tài sản cố định hữu hình	221	12	932,028,619,729	964,997,052,763
	Nguyên giá	222		1,724,200,421,328	1,702,991,091,744
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(792,171,801,599)	(737,994,038,981)
2	Tài sản cố định vô hình	227	14	173,954,334,029	177,943,350,353
	Nguyên giá	228		218,076,952,181	218,076,952,181
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(44,122,618,152)	(40,133,601,828)
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	15	7,699,021,804	4,881,421,804
III.	Bất động sản đầu tư	240	16	-	-
1	Nguyên giá	241		-	-
2	Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		600,000,000	600,000,000
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	17	-	-
3	Đầu tư dài hạn khác	258	18	600,000,000	600,000,000
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V.	Lợi thế thương mại	260		12,818,042,898	13,164,476,490
VI.	Tài sản dài hạn khác	270		101,761,415,567	115,873,843,053
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	19	69,257,499,736	80,153,198,460
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	20	29,164,457,081	32,736,454,080
3	Tài sản dài hạn khác	268		3,339,458,750	2,984,190,513
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,083,358,110,473	2,122,945,734,545

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

				Đơn vị: VND	
NGUỒN VỐN				Số cuối kỳ	Năm 2010
A - NỢ PHẢI TRẢ	300			676,485,155,620	863,011,859,662
I. Nợ ngắn hạn	310			644,465,738,271	861,028,037,133
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	21		71,130,389,755	71,130,389,755
2 Phải trả cho người bán	312	22		166,342,068,686	385,860,331,007
3 Người mua trả tiền trước	313			20,541,283,884	15,745,783,543
4 Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	23		55,664,914,355	40,105,559,103
5 Phải trả công nhân viên	315			172,425,452	6,834,500,001
6 Chi phí phải trả	316	24		173,605,743,545	126,276,982,068
7 Phải trả nội bộ	317			12,859,780,023	18,205,217,306
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			-	-
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	25		10,380,660,350	8,920,753,803
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			-	-
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi				17,206,220,065	57,129,796,260
12 Doanh thu chưa thực hiện				116,562,252,156	130,818,724,287
II. Nợ dài hạn	330			32,019,417,349	1,983,822,529
1 Phải trả dài hạn người bán	331			-	-
2 Phải trả dài hạn nội bộ	332			-	-
3 Phải trả dài hạn khác	333			420,000,000	398,500,000
4 Vay và nợ dài hạn	334	21		30,000,000,000	-
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	20		-	-
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			1,599,417,349	1,585,322,529
7 Dự phòng phải trả dài hạn	337			-	-
8 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	337			-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			1,327,998,792,400	1,195,429,206,920
I. Vốn chủ sở hữu	410	26		1,327,998,792,400	1,195,429,206,920
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			831,067,620,000	831,067,620,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412			7,570,250,399	7,570,250,399
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413			-	-
4 Cổ phiếu quỹ	414			(1,050,650,000)	(919,000,000)
5 Lợi nhuận chưa phân phối	420			490,411,572,002	357,710,336,521
6 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			-	-
1 Nguồn kinh phí	432			-	-
2 Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433			-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500			78,874,162,453	64,504,667,963
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	600			2,083,358,110,473	2,122,945,734,545

Chu Thị Thanh Hà
Tổng Giám đốc

Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2011

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	QUÝ I-2011		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm 2011	Năm 2010
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	736,229,311,674	527,363,186,311	736,229,311,674	527,363,186,311
2	Các khoản giảm trừ	02	2,740,676,773	1,083,572,471	2,740,676,773	1,083,572,471
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	733,488,634,901	526,279,613,840	733,488,634,901	526,279,613,840
4	Giá vốn hàng bán	11	343,497,162,901	243,683,161,741	343,497,162,901	243,683,161,741
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	389,991,472,000	282,596,452,099	389,991,472,000	282,596,452,099
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	11,755,939,335	9,384,912,534	11,755,939,335	9,384,912,534
7	Chi phí tài chính	22	18,681,790,684	5,073,351,971	18,681,790,684	5,073,351,971
	Trong đó: chi phí lãi vay	23	2,440,971,538	3,507,285,980	2,440,971,538	3,507,285,980
8	Chi phí bán hàng	24	40,083,090,562	16,482,030,598	40,083,090,562	16,482,030,598
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	154,069,183,891	140,050,056,431	154,069,183,891	140,050,056,431
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	188,913,346,198	130,375,925,633	188,913,346,198	130,375,925,633
11	Thu nhập khác	31	5,420,127,078	15,629,674,019	5,420,127,078	15,629,674,019
12	Chi phí khác	32	6,299,729,897	14,606,209,150	6,299,729,897	14,606,209,150
13	Lợi nhuận khác	40	(879,602,819)	1,023,464,869	(879,602,819)	1,023,464,869
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	188,033,743,379	131,399,390,502	188,033,743,379	131,399,390,502
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37,371,016,410	23,823,554,986	37,371,016,410	23,823,554,986
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	3,571,996,999	(506,085,432)	3,571,996,999	(506,085,432)
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	147,090,729,970	108,081,920,948	147,090,729,970	108,081,920,948
	- Lợi ích của cổ đông thiểu số		14,389,494,489	8,145,077,122	14,389,494,489	8,145,077,122
	- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		132,701,235,481	99,936,843,826	132,701,235,481	99,936,843,826

Chu Thị Thanh Hà
Tổng Giám đốc

Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2011

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2011	Năm 2010
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	188,033,743,379	131,399,390,502
2	Điều chỉnh cho các khoản:		68,527,424,448	78,420,264,603
-	Khấu hao tài sản cố định	02	70,491,797,795	73,776,971,126
-	Các khoản dự phòng	03	(3,525,744,416)	1,136,007,497
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(879,600,469)	-
-	Chi phí lãi vay	06	2,440,971,538	3,507,285,980
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	256,561,167,827	209,819,655,105
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(34,293,885,256)	(12,333,544,067)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	23,530,784,043	(68,431,494,400)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (ko kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(230,787,819,380)	77,308,342,924
-	Tăng, giảm chi phí trả trước và tài sản khác	12	8,367,924,678	(16,079,578,506)
-	Tiền lãi vay đã trả	13	(2,440,971,538)	(3,507,285,980)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	23,109,901,072	(25,356,589,599)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	44,047,101,446	161,419,505,477
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(36,351,948,437)	(114,336,648,159)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	4,525,710,178
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	38,868,013,855	(36,249,861,735)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	-
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	2,516,065,418	(146,060,799,716)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	-
2	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(131,650,000)	(147,430,000)
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(10,406,128,000)
5	Tiền chi cho CP trả lại và mua lại CP đã phát hành, khác	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(6,693,437,700)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(131,650,000)	(17,246,995,700)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ	50	46,431,516,864	(1,888,289,939)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	152,598,123,255	278,145,536,926
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ	70	199,029,640,119	276,257,246,987

Chu Thị Thanh Hà
Tổng Giám đốc

Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101778163 ngày 25 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, sửa đổi lần 11 của Giấy đăng ký kinh doanh số 0103008784 ngày 28 tháng 7 năm 2005.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, tên miền và lưu trữ dữ liệu, quảng cáo trực tuyến, trò chơi trực tuyến và các dịch vụ trực tuyến khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31/12/2011. Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá trị gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2011 (Số năm)	Năm 2010 (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25	25
Máy móc và thiết bị	3 - 8	3 - 8
Thiết bị quản lý	3 - 6	3 - 6
Phương tiện vận tải	6	6
Tài sản khác	3 - 5	3 - 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy vi tính, giấy phép và quyền khai thác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các tài sản cố định vô hình này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, cụ thể như sau:

	Năm 2011 (Số năm)
Phần mềm máy vi tính	3 - 5
Giấy phép	3
Quyền khai thác đường truyền internet tốc độ cao - dự án Asia America Gateway ("AAG")	15

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu dịch vụ viễn thông

Doanh thu cung cấp dịch vụ viễn thông được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian mà các dịch vụ thực tế được cung cấp cho khách hàng.

Doanh thu từ bán thẻ internet và thẻ trò chơi trực tuyến trả trước được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên các đơn vị thời gian khách hàng sử dụng thẻ trả trước thực tế. Sau đó, bất kỳ khoản trả trước nào chưa sử dụng sẽ được ghi nhận là thu nhập khi hết hạn sử dụng theo chính sách về hạn sử dụng đã ban hành.

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian quảng cáo ghi trong hợp đồng.

TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuê hoạt động

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành trong năm.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi hàng năm được trích lập không vượt quá 10% lợi nhuận thuần sau thuế và phụ thuộc vào phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.03.2011	01.01.2011
Tiền mặt	6,547,520,988	3,099,010,340
Tiền gửi ngân hàng	104,512,983,677	81,351,112,915
Các khoản tương đương tiền	87,969,135,454	68,148,000,000
Tổng tiền	199,029,640,119	152,598,123,255

6. HÀNG TỒN KHO

	31.03.2011	01.01.2011
Hàng hóa, công cụ, NVL	76,399,863,039	34,953,720,351
Tổng cộng	76,399,863,039	34,953,720,351

7. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/03/2011 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH Viễn thông FPT Miền Bắc (FTN)	48 Vạn Bảo, Ngọc Khánh, Ba Đình, Hà Nội	100%	Cung cấp dịch vụ internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác
Công ty TNHH Viễn thông FPT Miền Nam (FTS)	Lô 37 - 39A, đường số 19, khu chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100%	Cung cấp dịch vụ internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác
Công ty TNHH một thành viên Viễn thông Quốc tế FPT (FTI)	Tầng 1, Phòng G6, tòa nhà Etown số 2, 364 Cộng Hòa, phường 13, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh	100%	Cung cấp dịch vụ internet, đại lý cung cấp dịch vụ viễn thông và các dịch vụ khác
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (FOC)	408 Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh	58,48%	Cung cấp dịch vụ Game online
Công ty TNHH Một Thành Viên Viễn Thông FPT Tân Thuận	Lô 37 - 39A, đường số 19, khu chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh	100%	Cung cấp dịch vụ internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác
Công ty TNHH Viễn thông FPT Miền Trung (FTM)	173 Nguyễn Chí Thanh, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	100%	Cung cấp dịch vụ internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác

8. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31.03.2011	01.01.2011
Ngân hàng Thương mại CP Tiên Phong	71,130,389,755	71,130,389,755
Tổng cộng	71,130,389,755	71,130,389,755

(i) Khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên phong theo hợp đồng tín dụng ngày 15/05/2009. Hạn mức vay 150 tỷ đồng, thời gian vay 30 tháng, mục đích vay để đầu tư tài sản cố định. Lãi suất thay đổi 6 tháng/lần. Khoản vay này được vay tín chấp. Thời điểm đáo hạn số nợ gốc còn lại của khoản vay này là ngày 15/11/2011.

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31.03.2011	01.01.2011
Thuế giá trị gia tăng	14,404,800,753	11,024,593,756
Thuế xuất, nhập khẩu	5,858,574	209,326,858
Thuế thu nhập doanh nghiệp	38,220,054,381	25,142,260,998
Thuế thu nhập cá nhân	904,225,503	
Các loại thuế khác	2,129,975,144	3,729,377,491
Tổng cộng	55,664,914,355	40,105,559,103

10. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ	31.03.2011		01.01.2011	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần đã phát hành	83,106,762	831,067,620,000	83,106,762	831,067,620,000
Cổ phiếu phổ thông	82,435,547	824,355,470,000	82,435,547	824,355,470,000
Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	671,215	6,712,150,000	671,215	6,712,150,000
	83,106,762	831,067,620,000	83,106,762	831,067,620,000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	105,065	1,050,650,000	91,900	919,000,000
	105,065	1,050,650,000	91,900	919,000,000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	82,435,547	824,355,470,000	82,435,547	824,355,470,000
Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	566,150	5,661,500,000	763,115	7,631,150,000
	83,001,697	830,016,970,000	83,198,662	831,986,620,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

11. VỐN CỔ ĐÔNG

Thay đổi trong vốn cổ đông

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2010	593,977,100,000	-	(881,660,000)	249,098,328,310	842,193,768,310
Phát hành cổ phiếu	237,090,520,000	7,570,250,399	714,000,000	(230,065,870,000)	15,308,900,399
Lợi nhuận thuần trong năm				472,693,872,649	472,693,872,649
Mua cổ phiếu quỹ			(751,340,000)		(751,340,000)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận				(49,147,249,094)	(49,147,249,094)
Hoàn nhập quỹ					-
Sử dụng các quỹ					-
Chia cổ tức bằng tiền				(90,026,044,412)	(90,026,044,412)
Ảnh hưởng do thay đổi vốn chủ sở hữu				5,541,745,314	5,541,745,314
Biến động khác				(384,446,246)	(384,446,246)
Số dư tại ngày 01/01/2011	831,067,620,000	7,570,250,399	(919,000,000)	357,710,336,521	1,195,429,206,920
Phát hành cổ phiếu					-
Lợi nhuận thuần trong năm				132,701,235,481	132,701,235,481
Mua cổ phiếu quỹ			(131,650,000)		(131,650,000)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận					-
Sử dụng các quỹ					-
Chia cổ tức bằng tiền					-
Ảnh hưởng do thay đổi vốn chủ sở hữu					-
Biến động khác					-
Số dư tại ngày 31/03/2011	831,067,620,000	7,570,250,399	(1,050,650,000)	490,411,572,002	1,327,998,792,400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

12. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Tổng doanh thu	31.03.2011	31.03.2010
Doanh thu bán hàng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	736,229,311,674	527,363,186,311
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu bán hàng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,740,676,773	1,083,572,471
Doanh thu thuần	733,488,634,901	526,279,613,840

13. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Giá vốn	31.03.2011	31.03.2010
Giá vốn hàng bán		
Giá vốn dịch vụ	343,497,162,901	243,683,161,741
Tổng cộng	343,497,162,901	243,683,161,741

14. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31.03.2011	31.03.2010
Doanh thu lãi tiền gửi	11,750,654,682	9,384,912,534
Khác	5,284,653	
Tổng cộng	11,755,939,335	9,384,912,534

15. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31.03.2011	31.03.2010
Chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá	18,681,790,684	3,507,285,980
Khác		1,566,065,991
Tổng cộng	18,681,790,684	5,073,351,971